



RỪNG VÀ NGHÈO Ở VIỆT NAM (*)

WILLIAM D. SUNDERLIN
ARILD ANGELSEN
SVEN WUNDER

I. GIỚI THIỆU

Bài báo này tập trung vào vấn đề rừng và nghèo đói ở những nước đang phát triển, và phần lớn liên quan đến bối cảnh của rừng tự nhiên. Có một số ng-ời quan tâm đến rừng trồng và vấn đề nông-lâm trong giảm nghèo, nh- ng trong khuôn khổ của bài báo, chúng tôi chỉ l- ợt qua những loại cây ở ngoài phạm vi rừng tự nhiên. Mặc dù không cố gắng phân tích rộng về chủ đề này, nh- ng bài báo xác định rõ xoá nghèo phải dựa vào rừng, xem xét tiềm năng của rừng, đ- a ra những khó khăn làm cản trở quá trình giảm nghèo dựa vào rừng, xác định những điều kiện có thể đẩy mạnh vai trò của rừng trong giảm nghèo đói và đ- a ra một số chiến l- ược để cải thiện sự đóng góp của rừng.

Rừng đóng vai trò quan trọng trong việc giảm nghèo trên thế giới ở hai khía cạnh. *Thứ nhất*, rừng có chức năng nh- mạng l- ợi an toàn cho sự sống, giúp ng- ời dân ở nông thôn tránh đ- ợc nghèo đói hoặc giúp những ng- ời nghèo giảm bớt khó khăn. *Thứ hai*, rừng có tiềm năng ch- a khai thác có thể giúp ng- ời dân ở nông thôn thoát nghèo.

* Bài viết này đã đ- ợc tổ chức FAO và các tác giả đồng ý cho dịch từ nguyên bản tiếng Anh: FAO 2003. *Forests and poverty alleviation*, by W.D. Sunderlin, A. Angelsen and S. Wunder. Chapter in *State of the World's Forests 2003*, pp. 61-73. Rome, Italy.

Những nhà hoạch định chính sách và lập kế hoạch không biết đ- ợc những đặc tính này của rừng, vì ở khía cạnh nào đấy, họ kém hiểu biết về chức năng mạng l- ợi an toàn của rừng do các nhà khoa học không giải thích đầy đủ cho họ. Một lý do nữa là sự đóng góp của rừng đối với các hộ gia đình nghèo không đ- ợc l- u giữ trong số liệu thống kê của quốc gia; phần lớn gỗ đ- ợc sử dụng trong các hộ gia đình hoặc đ- ợc bán trên thị tr- ờng địa ph- ơng. Mặt khác, gỗ có thể giúp một bộ phận dân chúng trong xã hội giàu lên trong khi lại góp phần đẩy những ng- ời khác ra ngoài lề xã hội. Mặc dù có một số cản trở nh- ng rừng có thể góp phần giảm nghèo, và những ng- ời đ- a ra quyết định phải công nhận và hành động theo đúng tiềm năng của rừng.

II. ĐỊNH NGHĨA

Nghèo là sự đối lập với giàu do thiếu thu nhập, chi tiêu; trình độ giáo dục và sức khoẻ kém nên dễ bị tổn th- ơng; hay gặp rủi ro; không có cơ hội để đ- ợc lắng nghe và không có quyền lực (World Bank 2001: 15).

Giảm nghèo dựa vào rừng (FBPA) là một thuật ngữ mà trong đó, những nguồn tài nguyên rừng có thể đ- ợc sử dụng để làm giảm nghèo, hoặc xoá nghèo, hoặc cả hai. FBPA không phải là một quá trình độc lập. Vai trò của rừng và cây rừng trong việc giảm nghèo có liên quan tới việc

sử dụng đất, đặc biệt là đất nông nghiệp và đồng cỏ, hệ thống cây trồng, vụ mùa và việc sử dụng chúng.

Có ba cách cơ bản để đạt được sự giảm nghèo dựa vào rừng: hạn chế việc làm giảm nguồn tài nguyên rừng nếu những nguồn tài nguyên đó cần thiết để duy trì sự sống; làm cho rừng có thể tiếp cận được; phân bổ lại tài nguyên rừng và cho thuê; làm tăng giá trị các sản phẩm của rừng. Tất cả những biện pháp trên là cần thiết nhưng chúng được áp dụng theo cách khác nhau, phụ thuộc vào việc sử dụng rừng và những chiến lược được chấp nhận.

Khi kiểm tra mối quan hệ rừng - nghèo đói, điều quan trọng là phải xem xét tất cả những người bị thiệt thòi, quan tâm tới mức độ nghèo khổ của họ và họ được tiếp cận với đất đai hay không¹. Mặc dù sự khác biệt về nghèo đói được công nhận, nhưng do hạn chế trong khuôn khổ của bài báo nên chúng tôi không thể đưa ra đánh giá về sự khác biệt này.

III. CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC TRONG VIỆC GIẢM NGHÈO DỰA VÀO RỪNG

Trên thực tế, những khu rừng tự nhiên và sự nghèo đói tìm thấy ở một số nơi trên thế giới² không phải là tình cờ. Những khu rừng tự nhiên là nhà của loài người, nơi loài người đã sống hàng triệu năm kể từ khi còn ở trình độ phát triển kinh tế - xã hội thấp. Hơn nữa, số dân di cư từ vùng nông thôn chiếm cứ các khu rừng và kiếm

tìm đất trồng trọt mới hầu hết lại đều là người nghèo. Những khu rừng được coi như là phương sách cuối cùng cho người dân bị đẩy ra ngoài lề xã hội. Ví dụ, họ bị đẩy ra ngoài lề xã hội do sự phân chia đất một cách sai lệch ở vùng thấp. Trong lịch sử, những khu rừng thường được coi như nơi trú ẩn cho những người không có quyền lực, phải chạy trốn do bị đàn áp, nội chiến và chiến tranh.

Có hàng trăm triệu người sống phụ thuộc vào rừng. Rất khó có thể đưa ra được con số chính xác về số người này, vì việc đánh giá lại phụ thuộc vào sự xác định mức độ phụ thuộc (Byron và Arnold 1999; Calibre Consultants và SSC 2000). Byron và Arnold (1999) đã xác định được ba loại dân cư ở rừng, gồm những người săn bắt, hái lượm; những người canh tác nương rẫy; những người nông dân sống ngay cạnh rừng - người có ít đất và không có đất; những họa sĩ, thương gia, các công ty nhỏ và những người làm thuê trong những ngành công nghiệp rừng. Ngoài ra còn có những người tiêu thụ sản phẩm của rừng, đó là những dân nghèo thành thị.

Những khu rừng được coi như một mạng lưới an toàn cho sự sống còn của hàng triệu người dân khắp nơi trên thế giới. Vai trò của rừng trong việc giảm nghèo không được chứng minh bằng tài liệu, mặc dù có thể nó đã được một số người sử dụng (Wunder 2001). Ít người biết rằng những khu rừng có thể làm giảm nghèo ở những nước đang phát triển trong tương lai. Nhiều nghiên cứu cần được tiến hành để trả lời câu hỏi này.

Phần viết này tóm tắt những thông tin cơ bản về cơ hội và sự cản trở đối với FBPA liên quan tới 5 loại hình sử dụng

¹ Barham et al. (1999) chỉ ra rằng, những sự khác biệt nhỏ trong mức độ và loại tài sản của hộ gia đình là một yếu tố chính trong việc giải thích người dân ở rừng đã sử dụng nguồn tài nguyên như thế nào.

² Tất nhiên có rất nhiều khái niệm. Không phải tất cả những vùng có rừng đều có sự nghèo đói.

rừng: sự chuyển đổi rừng tự nhiên thành đất nông nghiệp; gỗ; sản phẩm rừng phi gỗ (NTFPs); sự chi trả cho các dịch vụ môi trường; thuê nhân công và sự hỗ trợ lợi gián tiếp. Cần lưu ý rằng sự tàn phá và thay đổi độ che phủ của rừng, một mặt là sự duy trì và sử dụng ổn định, mặt khác có thể hỗ trợ giảm nghèo. Vai trò của khoa học ở đây là cần làm rõ khu rừng nào có thể bảo tồn, sử dụng cho việc giảm nghèo, và khu rừng nào được dùng cho các mục tiêu chính sách.

1. Sự chuyển đổi rừng thành đất nông nghiệp

Trong khoảng từ những năm 1700 tới 1980, độ che phủ của rừng đã giảm 19% và diện tích đất nông nghiệp tăng 4,5 lần (Richard 1990: 164). Nhiều lực lượng đã chiếm dụng rừng (nơi có những cơ hội kinh tế chưa được khai thác) và tiếp theo là những lợi nhuận thương mại đứng đằng sau việc buôn bán đất nông nghiệp và việc chuyển đổi rừng sang đất nông nghiệp. Những người có ít đất ở nông thôn cũng được hưởng lợi từ quá trình này. Có thể nói, việc chuyển đổi rừng thành đất nông nghiệp có nghĩa là khai thác chức năng làm giàu dinh dưỡng của rừng, và có lẽ sự đóng góp của rừng vào việc giảm nghèo cũng theo nghĩa là có hàng trăm triệu người đã được hưởng lợi ích đó trong suốt thời kỳ lịch sử. Ở các nơi này, những người có ít đất cũng liên quan tới việc chuyển rừng thành đất nông nghiệp: kể cả việc họ canh tác nông nghiệp hay xây dựng nền nông nghiệp ổn định.

Dân số gia tăng ở các nước đang phát triển kéo theo yêu cầu về đất đai và không ít người trong số đó đã chuyển đổi nguồn rừng. Theo Alexandratos (1995: 168) diện tích đất nông nghiệp ở những nước đang

phát triển (trừ Trung Quốc) sẽ tăng từ 760 triệu ha lên 850 triệu ha vào năm 2010 để đáp ứng nhu cầu lương thực. Dyson (1996: 169) và Evans (1998: 200) nói rằng đất canh tác tiềm năng đang cạn kiệt, có nghĩa rằng không có sự hạn chế trong cung cấp. Tuy nhiên, Evans (1998 : 200) cũng giải thích: Phần lớn đất không canh tác là loại đất kém hoặc ở nơi xa, dễ bị xói mòn hay đang được chăm nom để sử dụng làm đồng cỏ chăn nuôi gia súc. Sẽ có những hậu quả tai hại từ việc phá rừng để lấy đất canh tác. Trong tương lai, nhu cầu lương thực sẽ tăng và chúng ta phải sử dụng diện tích đất nông nghiệp một cách hiệu quả hơn (Dyson 1996: 117; Rosegrant et al 2001: 79). Sẽ có một số lựa chọn trong việc sử dụng đất, như rừng nông nghiệp; trồng cây theo mùa vụ; và các loại cây trồng rải rác trên đồng ruộng có thể góp phần làm giảm nghèo trong khi vẫn bảo vệ được rừng. Tuy nhiên cơ hội để thắng lợi là ít và các hoạt động phải được tính toán kỹ để ngăn cản việc những khu rừng đầu nguồn sẽ biến mất (Tomich et al 2001: 242; Lee et al 2001: 11).

Có tình trạng địa phương bị ép buộc phải biến phần lớn diện tích rừng làm đất nông nghiệp, mặc dù những khu đất rừng đó có chất lượng xấu hoặc dễ bị xói mòn. Thêm vào đó, phá rừng làm nông nghiệp cũng có nghĩa là mất đi mạng lưới an toàn và chức năng tạo ra thu nhập. Ở cấp toàn cầu thì việc phá rừng làm nông nghiệp sẽ làm giảm khả năng hấp thụ cacbon và mất đi sự đa dạng sinh học và môi trường thiên nhiên.

2. Gỗ

Gỗ là nguồn tài nguyên dồi dào nhất trong các khu rừng. Năm 1998, giá trị sản phẩm gỗ xuất khẩu từ các nước đang phát

triển bao gồm gỗ tròn, gỗ tẩm lên tới 10,4 tỷ đô la (FAO 2001: 122 - 135)³. Với một nguồn tài nguyên giá trị đang nằm trong các khu rừng của các nước này, câu hỏi đặt ra là tại sao người dân ở những nơi đó chưa giảm được nghèo. Có hai lý do:

Thứ nhất, việc khai thác gỗ từ những khu rừng tự nhiên và cây rừng đã chống lại sự nghèo đói. Mặc dù một số sản phẩm và việc chế biến gỗ chỉ ở qui mô nhỏ, chủ yếu là phục vụ thị trường địa phương, nhưng đây là hoạt động cần nhiều vốn, kỹ thuật cao, qui mô kinh tế lớn và có thị trường tiêu thụ đặc biệt. Việc trồng cây lấy gỗ yêu cầu người trồng phải có quyền sở hữu đất, nhưng người nghèo thường không có đất và chỉ có quyền kiểm soát không chính thức đối với mảnh đất họ sử dụng. Gỗ có giá trị cao thường nằm trong những khu rừng ẩm ướt, trong khi người nghèo thường khai thác gỗ ở rừng khô. Việc trồng cây lấy gỗ đòi hỏi thời gian dài, đầu tư có rủi ro cao trong khi người nghèo cần thu hồi vốn trong thời gian ngắn và cố gắng giảm rủi ro ở mức thấp nhất. Tuy nhiên, có nhiều gia đình nghèo ở vùng nông thôn đã trồng một số loại cây trên đất nông nghiệp.

Thứ hai, một số hộ nghèo không tiếp cận được với những loại gỗ có giá trị cao vì họ thiếu quyền lực⁴. Ở rất nhiều nước, sở hữu về rừng, các điều luật và quy định được xây dựng chỉ nhằm bảo đảm cho nhà nước; người nắm giữ các khu rừng giàu thì

có sự ưu tiên về tiếp cận, trong khi các luật định lại phớt lờ lợi ích của người nghèo. Chỉ đến các năm gần đây, những vấn đề này mới có sự thay đổi.

Hai mô hình về sản phẩm gỗ rất có thể làm giảm sự nghèo đói, song những cản trở về ý nghĩa thì lại gắn với cả hai. Trước hết, việc quản lý rừng tự nhiên của địa phương yếu kém là do các thiết chế thay đổi chậm, các qui định và luật pháp không ổn định, hệ thống hành chính quan liêu, phiền toái. Ngoài ra, các cộng đồng không kiểm soát được rừng ở vùng hạ lưu, nơi chủ yếu do những người tham gia vào quá trình chế biến và buôn bán cai quản. Thứ hai, việc sử dụng cây trong rừng để sinh tồn như củi đun và củi khô thường xuyên bị khai thác quá mức (e.g Rathore et al. 1995; Schulte - Bispinger et al. 1999). Những người có ít đất có thể trồng cây để cho thu nhập ổn định, nhưng muốn làm được điều này cần có sự an toàn về sở hữu và tiếp cận với đất đai - điều mà người nghèo và rất nghèo không thể có được.

3. Các sản phẩm rừng phi gỗ (NTFPs)

NTFPs bao gồm một loạt các sản phẩm hàng hoá cho nhu cầu tiêu dùng trong gia đình và cho thị trường như than củi, than đun, hoa quả, thuốc đông y, lá cọ lợp mái nhà. Người dân lại với sản phẩm gỗ, NTFPs chỉ cần ít hoặc không cần vốn và dễ tiếp cận. Người nghèo thường sử dụng các loại NTFPs khác nhau nên họ có thể gặp rủi ro khi đi hái lượm những sản phẩm này. Bằng chứng cho thấy rằng những người nghèo nhất trên khắp thế giới đều khai thác NTFPs (Neumann và Hirsch, 2000) và câu hỏi đặt ra là liệu NTFPs có góp phần tích cực vào phương tiện kiếm

³ Số liệu này không bao gồm gỗ dùng làm chất đốt và bột làm giấy. Lưu ý rằng con số này không đưa ra được tổng giá trị gỗ vì phần lớn gỗ được tiêu thụ trong các nước, không phải trên thị trường quốc tế.

⁴ Tình hình này được tóm tắt trong cuốn sách có tựa đề *Rừng giàu, người nghèo: Kiểm soát nguồn tài nguyên và sự đối kháng ở Java*, của Nancy L. Peluso (1992).

sống của người nghèo không⁵? NTFPs cũng được coi như một mạng lưới an toàn. NTFPs là nguồn thức ăn cho người nông dân trong những lúc khó khăn, khi mất mùa, khi gặp rủi ro về kinh tế, chiến tranh, lũ lụt. NTFPs có chức năng lấp chỗ trống. Đôi khi đây còn là nguồn thu nhập của hộ gia đình (Byron và Arnold 1999: 792; Arnold 2001 b: 24 - 25), mặc dù nguồn này không quan trọng. Đôi khi NTFPs cũng là nguồn tích lũy.

Song, NTFPs cũng là một cái bẫy của người nghèo. Người dân dựa vào NTFPs bởi vì họ nghèo, nhưng cũng có thể họ nghèo vì họ dựa vào NTFPs và các hoạt động này thường chỉ cho thu nhập thấp. Một số đặc điểm của môi trường rừng và nền kinh tế NTFPs đã làm cho những người sống dựa vào NTFPs khó có thể thoát khỏi cảnh nghèo đói. Do những khu rừng tự nhiên ở vùng sâu nên ít có cơ sở hạ tầng, môi trường sản xuất kém, giá vận chuyển cao, ít người mua và chuỗi thị trường của sản phẩm này thường mang tính bóc lột. Mạng lợi ích của NTFPs thường rất thấp, vì thế khó có thể biện minh cho các quyền sở hữu một cách rõ ràng và cũng khó phán xét việc hạn chế cho đầu tư và tăng năng suất. Trong một số trường hợp NTFPs có giá trị cao thì người dân thường không được tiếp cận (Dove 1993). Cuối cùng, nhu cầu đối với NTFPs tăng sẽ dẫn tới việc sụp đổ cơ sở nguồn nguyên liệu, thúc đẩy các sản phẩm cạnh tranh ở ngoài rừng hoặc các sản phẩm phức hợp không thuộc NTFPs (Homma 1992).

⁵ Những tranh luận tiếp theo được nêu lên trong công trình của Angelsen và Wunder (2002).

Mạng lưới an toàn và cái bẫy đói nghèo do dựa vào NTFPs có mối liên hệ với nhau. Những đặc điểm của sản phẩm phi gỗ (NTFPs) hấp dẫn người nghèo nhưng cũng hạn chế họ trong việc tăng thu nhập. Vấn đề chính là làm thế nào để có thể bảo vệ được vai trò của rừng như một mạng lưới an toàn hơn là cái bẫy đói nghèo dễ dẫn người ta đến chỗ chết, và ở nơi đó các hình thức bảo hiểm xã hội không thể làm mất đi vai trò ấy được.

4. Các dịch vụ môi trường

Các dịch vụ sinh thái của rừng thích hợp với việc xóa nghèo theo hai cách: sử dụng trực tiếp cho người dân sống trong hoặc gần rừng và chi trả các dịch vụ cho những người không phải dân địa phương nhưng sống trong hoặc gần các cánh rừng mà họ sở hữu hoặc quản lý.

Những cư dân của rừng có thể hưởng lợi trực tiếp từ việc duy trì hệ sinh thái của rừng giàu. Ví dụ, rừng giàu có thể bảo vệ chất lượng và số lượng nguồn nước (WRI 2000: 101) và duy trì hay đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp bằng cách giữ độ màu mỡ cho đất (Sanchez et al 1997). Ngoài sự đa dạng sinh học, rừng còn mang lại nhiều lợi ích về sinh thái, bao gồm những vi sinh vật tốt để cải thiện mùa màng. Giá trị sử dụng trực tiếp của các dịch vụ môi trường rừng liên quan đến chức năng giảm nghèo của rừng.

Phần này tập trung vào việc những người sống ở bên ngoài rừng sẽ chi trả cho cư dân của rừng vì họ duy trì các dịch vụ sinh thái ở những khu rừng đặc dụng. Việc thanh toán này có thể làm cải thiện mức sống của những cư dân sống ở trong rừng và giúp họ giảm nghèo. Tuy nhiên, trong khi những lợi ích tiềm năng là to lớn

thì các thách thức để thực hiện những kế hoạch đó vẫn còn tiếp tục.

A. Các dự án lâm nghiệp bền vững đều cố gắng giảm lượng các bon thải vào bầu khí quyển bằng cách duy trì ở mức độ nhất định các cánh rừng. Chẳng hạn, các dự án đó phấn đấu đạt mục tiêu này bằng cách giảm việc huỷ hoại các khu rừng, giảm đốn chặt cây rừng hay trồng các khu rừng mới.

Ba m-oi kế hoạch làm cân bằng cacbon dựa vào rừng đã đ-ợc khai thác nh- những ng- ời hoài nghi thì chỉ ra rằng chi phí giao dịch cao và qui mô kinh tế đã hạn chế ng- ời nghèo tham gia vào những kế hoạch này (Bass et al. 2000; Smith et al 2000). Cơ chế phát triển một môi tr- ờng trong sạch của Nghị định th- Kyoto là phải đảm bảo ngăn chặn những rủi ro đối với sinh kế của địa ph- ơng và đ- a ra những khoản tiền th- ờng đối với lợi ích về mặt xã hội trong những dự án lâm nghiệp (Smith và Scherr forthcoming).

B. Từ năm 1970, *các dự án phát triển và bảo tồn (ICDPs)* đã h- ớng vào mục đích bảo vệ môi tr- ờng và sự đa dạng sinh học của rừng, cùng với cố gắng cải thiện sinh kế. Phần lớn những dự án này không thành công, đặc biệt là những mục tiêu về bảo tồn (Wells và Brandon 1992; Gilmour 1994). Vấn đề chính là việc làm do các dự án phát triển và bảo tồn cung cấp không làm giảm đ- ợc việc xâm lấn rừng. Trên thực tế, những ch- ơng trình nh- vậy có thể làm giảm những hạn chế về vốn và cho phép nông dân chuyển đổi thêm nhiều rừng thành đất nông nghiệp (Wunder 2001). Một tiếp cận để thay thế cách làm trên là chi trả trực tiếp cho những dịch vụ sinh thái mà ng- ời dân thực hiện và có thể coi đó nh- công cụ cho sự phát triển nhanh (xem thêm phần d- ới đây).

C. Ở Mỹ La tinh đã có kế hoạch chi trả, đền bù cho những ng- ời sống ở rừng đầu nguồn vì họ đã bảo vệ cho các chế độ thủy văn. Sự chi trả này có thể bao gồm chi trả của các dự án thủy điện, của ng- ời tiêu thụ n- ớc uống, ng- ời sử dụng hệ thống t- ới tiêu ở Colombia, Costarica và Ecuador (Pagiola 2001) và nguồn thuế đã mang lại lợi ích cho chính quyền địa ph- ơng có rừng giàu ở Brazil (Grieg- Gran 2000). Tuy nhiên, ý nghĩa của phúc lợi này lại ch- a đ- ợc biết tới. Landel- Mill và Porrás cho rằng những rào cản chính đối diện với ng- ời nghèo trong các kế hoạch bảo vệ rừng đầu nguồn là họ thiếu sự mặc cả về quyền lực khi tiếp cận thị tr- ờng.

C. Trong khi những công ty du lịch thu đ- ợc lợi ích không t- ơng xứng từ những kế hoạch này, có một bằng chứng là một lượng tiền mặt nhỏ của mỗi du khách trả cho chuyến du lịch dựa vào thiên nhiên có thể mang lại lợi ích cho ng- ời dân địa ph- ơng. Điều này có thể thấy qua ví dụ về dự án CAMPFIRE ở Zimbabwe (Zimbabwe Trust et al. 1994), dự án vùng bảo tồn vùng Annapurna ở Nepal (Gurung và Coursey 1994), các hoạt động du lịch sinh thái quốc tế ở Ecuador (Wunder 1999) và du lịch ở những vùng rừng của Brazil (Wunder 2000).

5. Việc làm và lợi ích gián tiếp

Rất ít ng- ời đ- ợc biết rằng, giảm nghèo có thể thông qua việc làm chính thức hay không chính thức ở lĩnh vực lâm nghiệp, và thông qua các lợi ích gián tiếp, mà lợi ích này sẽ ảnh h- ớng lớn hay chỉ hạn chế với địa ph- ơng. Angelsen và Wunder (2002) thảo luận những ảnh h- ớng này một cách chi tiết, mặc dù ch- a mấy rõ ràng về bằng chứng. Phần viết này sẽ bị

hạn chế trong việc nêu lên những thông tin cơ bản về các khía cạnh đó.

A. *Việc làm*: Vào cuối những năm 90, có 17,4 triệu người làm việc trong ngành lâm nghiệp chính thức và nếu tính chung, có 47 triệu người làm việc chính thức hoặc không chính thức trong lĩnh vực lâm nghiệp (ILO 2001: 39)⁶. Một nghiên cứu ở 6 nước đang phát triển thấy rằng, các công ty dựa vào rừng chiếm 13-35% tổng số việc làm của các công ty có qui mô nhỏ ở nông thôn (FAO 1987).

B. *Những ảnh hưởng theo cấp số nhân ở địa phương*. Có thể các hoạt động lâm nghiệp đã làm giảm nghèo thông qua những ảnh hưởng theo cấp số nhân ở địa phương. Ví dụ, những bộ mở cửa rừng sẽ mang lại việc làm cho lực lượng lao động và kèm theo nó là nhu cầu về lương thực, hàng hóa và dịch vụ. Cũng vậy, khi mở một con đường để chở gỗ thì con đường đó không chỉ được sử dụng để chở gỗ mà còn mở ra sự tiếp cận với thị trường, hàng hóa. Ngoài ra nó còn làm cho người dân tiếp cận được với các dịch vụ y tế và giáo dục ở bên ngoài. Dù sao cũng cần xem xét tới những ảnh hưởng tiêu cực, mà một trong số đó là gỗ bị khai thác quá mức sẽ làm giảm việc sản xuất các sản phẩm rừng phi gỗ; giao tranh giữa các công ty đốn gỗ và sự rối loạn dẫn đến nền kinh tế bị sụp đổ do việc đốn gỗ đem lại.

⁶ Nghề rừng trong nghiên cứu này bao gồm: lâm nghiệp (gồm cả khai thác gỗ), công nghiệp gỗ (trừ đồ đạc được làm do thợ mộc); bột giấy và sản phẩm giấy; đồ nội thất (trừ đồ nội thất phi gỗ). Định nghĩa này loại trừ những người làm việc trong lĩnh vực dịch vụ rừng của chính phủ, và những người tham gia vận chuyển, buôn bán những sản phẩm của rừng – tức những người không thuộc các hãng công nghiệp về rừng. Những số liệu này có thể ch-

C. *Những ảnh hưởng tiêu cực*. Sẽ không là thừa khi cần phải biết rằng, rừng góp phần làm giảm nghèo nhưng cũng ảnh hưởng tới sự phát triển kinh tế, hoặc giá sản phẩm của rừng rẻ do thị trường thuận lợi đã làm những người tiêu dùng ở thành thị trở nên giàu có hơn. Sự đóng góp của ngành lâm nghiệp vào tổng sản phẩm quốc nội (GDP) dường như chỉ chiếm một phần nhỏ ở những nước đang phát triển. Dù sao, cần lưu ý rằng những số liệu về giá trị của ngành không được đánh giá đúng mức và phần lớn các sản phẩm lâm nghiệp không được đăng ký vì chúng được sử dụng trong gia đình và bán trên thị trường địa phương. Ngoài ra, con số đóng góp nhỏ bé của ngành lâm nghiệp vào GDP cũng nói lên một điều rằng, trong nhiều trường hợp sản phẩm lâm nghiệp không hiếm, vì vậy chúng rất rẻ (Simpson 1999). Mặc dù có đóng góp ít vào GDP nhưng giá trị của gỗ vẫn đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế. Những nguồn gỗ này thường được thanh toán và số tiền này được sử dụng để thiết lập những hoạt động kinh tế ngoài khu vực rừng.

IV. NHỮNG NHÂN TỐ HỖ TRỢ VÀ CHIẾN LƯỢC

Rừng đóng vai trò quan trọng trong việc giảm nghèo, đặc biệt là trong chức năng mạng lưới an toàn. Phần này khẳng định rằng sự phát triển hiện nay có thể cải thiện tiềm năng của rừng để giảm nghèo và đưa ra những chiến lược để phát triển nguồn tiềm năng này.

Những điều kiện cho phép

1. Sự phân quyền

đúng, vì số liệu đáng tin cậy về việc làm không dễ tiếp cận (ILO 2001: 38-40).

Sự phân quyền cho địa phương và kiểm soát nguồn tài nguyên đang được đẩy mạnh ở nhiều nước đang phát triển. Quá trình này diễn ra mạnh mẽ, mặc dù không có nghĩa đó là sự đảm bảo, song người dân địa phương vẫn được tiếp cận nhiều hơn với rừng. Trong một số trường hợp xấu, các cơ chế dẫn đến loại trừ người nghèo cũng đã được thay đổi.

2. Thay đổi sở hữu rừng

Việc phân bổ lại nguồn tài nguyên rừng ở các nước đang phát triển đã làm 22% tổng diện tích rừng thuộc về các cộng đồng hoặc các dân tộc bản địa (Scherr et. al Korthcoming; White và Martin 2000: 7). Điều này không thể đảm bảo rằng xóa được nghèo khổ ngay đây là những cơ hội để cải thiện tình hình.

3. Dân chủ hoá

Xu hướng dân chủ hoá ở nhiều nước đang phát triển đã làm tăng quyền lực các cộng đồng ở nông thôn cũng như nhà nước và các công ty lớn. Ví dụ ở Indonesia, những người dân giờ đây tự do hơn trong việc đòi quyền sở hữu đất rừng và nguồn lực so với 30 năm trước chế độ Suharto.

4. Những chiến dịch chống tham nhũng

Tham nhũng trong lĩnh vực lâm nghiệp đang trở lại lợi ích của người nghèo (e.g., Hill 2000). Trong mối liên quan với dân chủ, các chiến dịch chống tham nhũng có thể tạo ra những cơ hội cho người nghèo ở nông thôn tiếp cận nhiều hơn với nguồn tài nguyên rừng.

5. Sự rút lui của những người được nhượng quyền

Ở nhiều nước vùng nhiệt đới, sau khi đã khai thác gỗ quá mức, những người được nhượng quyền không tiếp tục nhượng

quyền. Đây là cơ hội để cho các cộng đồng ở trong rừng can thiệp để có quyền ưu tiên tiếp cận đối với những thân cây gỗ có thể bán được trên thị trường.

6. Thị trường phát triển

Thị trường ở đô thị phát triển nhanh chóng mang lại những cơ hội mới cho những người có ít đất, đặc biệt là những người sống ven đô thị. Các sản phẩm rừng như nhiên liệu ngày càng hiếm đã làm cho việc trồng lâm sản rừng trong nông trại mang lại lợi ích lớn.

7. Tự do hoá và điều tiết thị trường

Điều tiết thị trường và tự do hoá có thể hỗ trợ cho giảm nghèo dựa vào rừng theo hai cách. Trước hết, đó có thể là một lực lượng đứng đằng sau qui định hạn chế trồng cây cối trên các đồng ruộng - nơi mà trước đây, loại cây này bị hạn chế hơn là cây trồng thực. Thứ hai, điều đó có thể dẫn tới những cải cách quy định của thị trường lâm nghiệp, khiến cho có sự phân biệt đối xử với các nhà sản xuất nhỏ. Tự do hoá thương mại không phải luôn mang lại lợi ích cho người nghèo, và sự độc quyền của chính phủ có thể được thay thế dễ dàng bằng các công ty tư nhân. Vì thế, vẫn cần có sự can thiệp của chính phủ để bảo vệ người nghèo trước những ảnh hưởng tiêu cực.

8. Kỹ thuật mới

Những nhà máy cưa nhỏ với yêu cầu vốn không lớn đã tạo điều kiện cho hệ thống sản xuất gỗ. Về nguyên tắc, những công ty địa phương có thể tham gia sản xuất dễ dàng hơn. Những thay đổi về kỹ thuật trong ngành công nghiệp gỗ cho phép chúng ta có thể sử dụng những cây gỗ nhỏ thuộc nhiều loài khác nhau. Trước đây các cộng đồng địa phương chỉ được kiểm soát những cánh rừng ít có giá trị,

song sự thay đổi về kỹ thuật sẽ làm tăng giá trị những khu rừng này. Tuy nhiên, việc làm này cũng có rủi ro là phá rừng sẽ tăng, bằng cách khai thác những khu rừng mới và chọn những loại cây có giá trị thương mại.

9. Những mối đe dọa về môi trường toàn cầu gia tăng

Mối đe dọa về môi trường trái đất đang nóng lên và sự đa dạng sinh học bị mất đi đã làm cho các nước phát triển sẵn sàng đền bù cho những nước đang phát triển ở trong rừng của những nước này, vì họ đã bảo vệ rừng và rừng đã hấp thu khí cacbon. Những thay đổi về điều kiện môi trường, chính trị, kinh tế, xã hội đã mang lại những cơ hội để đẩy mạnh vai trò của rừng trong việc giảm nghèo, nhưng nó cũng không đảm bảo được một kết quả tích cực. Nếu rừng có thể phục vụ các mục tiêu xóa đói giảm nghèo tốt hơn thì bản thân người dân phải cố gắng đi theo khuynh hướng này. Sáu chiến lược sau đây sẽ đảm bảo cho một tiềm năng hứa hẹn.

Những chiến lược

1. Lâm nghiệp lấy con người làm trung tâm

Cải thiện việc sử dụng nguồn lực rừng để giảm nghèo và trên hết, ngành lâm nghiệp phải lấy con người làm trung tâm (FAO và DFID 2001: 4; Warner 2000: 9). Điều này có nghĩa là người nghèo ở trong vùng rừng phải có tiếng nói mạnh hơn trong việc xác định vận mệnh và cuộc sống của mình. Người dân địa phương phải là đối tác chính ở nơi mà rừng có vai trò chủ yếu trong đời sống của họ; được đáp ứng nhu cầu một cách bền vững và là mục tiêu chính của quản lý rừng (Warner 2000: 9). Nh- Peluso (1999: 38) đã giải thích, "Mối

quan hệ của người dân với người khác là điều quan trọng để hiểu cách họ sử dụng rừng cũng như các hoạt động quản lý rừng trực tiếp của họ". Các chính sách nên nhận thấy rằng, do những cuộc nội chiến nổ ra để tranh quyền tiếp cận nguồn tài nguyên rừng, nên cần có các biện pháp can thiệp để bảo vệ lợi ích của người dân - những người không có quyền lực.

2. Chuyển đổi sở hữu và những quy định cứng nhắc

Chiến lược sử dụng rừng nghèo yêu cầu chuyển giao đất rừng công cộng cho địa phương kiểm soát, vì thế người dân có thể tham gia vào các hợp đồng kinh doanh lâu dài (Seherr et.al Forthcoming: 44 và 59). Vấn đề quan trọng là cần xóa bỏ những quy định phân biệt đối xử với những người có ít đất sản xuất và buôn bán các sản phẩm của rừng (Scherr et. al Forthcoming: 48 và 59; Arnold 2001 a: 14; FAO và DFID 2001: 14; Mayerr và Vermeulen 2002: 4). Về mặt nguyên tắc, người dân được phép quyết định trồng hay thu hoạch cây trên đất của họ. Trong một số trường hợp, các công ty lớn khai thác quá mức và làm cạn kiệt những cây gỗ có giá trị cao có thể sẽ đưa ra những quy định không có lợi cho người nghèo. Giao phó việc kiểm soát rừng cho chính quyền địa phương không đảm bảo được một kết quả ủng hộ người nghèo bởi vì chính quyền địa phương quản lý không hiệu quả và tham nhũng; hoặc chính quyền địa phương có thể độc quyền những nguồn lợi này. Tuy nhiên, nếu được quản lý tốt, sự phân quyền cho địa phương có thể cải thiện những cơ hội cho người nghèo.

3. Cải thiện sự sắp xếp thị trường

Những chính sách về thị trường rừng cung cấp những tiếp cận - ưu tiên cho các nhà sản xuất lớn và đẩy nhà sản xuất khác sang bên lề (Scherr et al. Forthcoming: 52 and 59; FAO and DFID 2001: 18). Các biện pháp khác cũng được sử dụng để điều chỉnh sự bất công, hạn chế việc dùng thẻ tín dụng mang tính chất ép buộc – cả về số lượng hoặc nhu về lĩnh vực này; thành lập các loại kho chứa và dịch vụ cung cấp thông tin về giá cả và thị trường; các nhà sản xuất địa phương tham gia năng động vào những cuộc đàm phán nhằm ảnh hưởng tới thị trường lâm nghiệp (Schers et. al Forthcoming: 53 - 55). Các chiến lược can thiệp phải có sự phân biệt giữa những người tham gia vào các hoạt động sản xuất lâm nghiệp – những người thị trường thiếu các nguồn thu nhập khác, với những người nắm được các cơ hội của thị trường (Arnold và Townson 1998: 1).

4. Các đối tác

Quan hệ đối tác gần gũi giữa những người có ít đất hoặc các cộng đồng với những công ty thị trường mại cần phải được xem xét khi kế hoạch đặt ra quá lớn. Mối quan hệ giữa người nghèo với công ty tư nhân cần dựa trên sự thoả thuận của mỗi bên. Người nghèo có thể cung cấp lao động giá rẻ trong khi các công ty tư nhân dễ dàng hơn trong việc tiếp cận với vốn, kỹ thuật và thị trường. Mayer (2000) và Desmond và Race (2001) đã tóm tắt những thoả thuận này. Những mối quan hệ đích thực đã tạo điều kiện đảm bảo nghĩa vụ theo từng hợp đồng giữa các công ty và cộng đồng, trong đó một bên thu được lợi ích kinh tế và bên kia được đầu tư, vì những cộng đồng này đảm bảo được nguồn

cung cấp gỗ. Trong các cuộc thị trường lâm nghiệp, quyền lực cho những cộng đồng và cá nhân này thị trường yếu; các nghiệp đoàn sản xuất và đầu ra của thị trường đã tăng thêm quyền lực cho cộng đồng và những cá nhân này. Các tổ chức phi chính phủ có vai trò quan trọng trong những cuộc đàm phán giữa những người làm lâm nghiệp và các nhà sản xuất bằng cách đưa ra những hợp đồng rõ ràng và hỗ trợ về thông tin. Chính phủ cũng có vai trò quan trọng trong việc tạo ra môi trường cần thiết cho sự hợp tác có hiệu quả.

5. Thiết kế lại việc chuyển những khoản chi trả

Do thiếu sự đảm bảo về sở hữu đất và chi phí giao dịch hợp đồng cao đã làm những người có ít đất và người nghèo khó có thể tham gia vào những thoả thuận đền bù cho việc cung cấp các dịch vụ môi trường. Thêm nữa, nhiều người nghèo không nhận biết được khả năng tạo thu nhập và cũng không bầu ra người đại diện cho họ. Người nghèo kiểm soát diện tích đất rừng ngày một tăng, vì vậy cần thiết phải đưa họ vào quá trình thoả thuận đền bù cho việc cung cấp các dịch vụ môi trường để có thể đạt được các mục tiêu về môi trường. Có một cách tiếp cận là bồi thường cho chính quyền địa phương để họ không khai thác gỗ ở một khu vực (vùng được bảo vệ). Một cách khác là trả tiền cho dân địa phương để họ không phá rừng và đảm bảo được sự đa dạng sinh học trên đất rừng của họ. Theo thoả thuận này thì sự chi trả trực tiếp được thực hiện dựa trên cơ sở của chất lượng kiểm soát nguồn rừng. Những gì chúng tôi đưa ra ở trên mới chỉ là một công việc khởi đầu, những ứng dụng rộng rãi vì nhu cầu đối với

những dịch vụ này ngày càng tăng. Cải thiện hình thức chi trả cần đ- ợc những nghiên cứu về chính sách hỗ trợ.

Hội nhập lâm nghiệp vào những chiến l- ợc giảm nghèo và phát triển nông thôn

Xoá nghèo ở những vùng rừng là cần thiết nh- ng không chỉ trong lĩnh vực rừng mà còn ở trong các lĩnh vực khác nh- nông nghiệp, cơ sở hạ tầng, y tế và giáo dục. Nh- vậy, xoá nghèo phải là một phần của chiến l- ợc phát triển nông thôn, không thể tách rời. Những nỗ lực giảm nghèo ở những lĩnh vực khác phải công nhận vai trò hiện nay của rừng trong việc làm giảm và tránh đ- ợc nghèo và nó có thể xoá nghèo. Ở cấp quốc gia và địa ph- ơng, rừng phải đ- ợc nhìn nhận nh- một tài sản quan trọng để tấn công nghèo đói (Gordon et.al 1999: 20). Điểm khởi đầu cho chiến l- ợc này là xem xét các tài liệu về chiến l- ợc giảm nghèo để đảm bảo rằng họ công nhận tầm quan trọng của rừng và những biện pháp đ- ợc đ- a ra ở trên.

V. KẾT LUẬN

Vào đầu thế kỷ 21, số ng- ời nghèo đã lên tới 1,2 tỷ ng- ời, sống chủ yếu ở các n- ớc đang phát triển với mức sống d- ới 1 USD (World Bank 2000). Trong tr- ờng hợp nh- vậy, điều quan trọng là cần phải đặt vấn đề ấy nh- một áp lực nhằm đối diện với các thách thức về đạo đức, và lĩnh vực rừng phải đ- ợc xem xét để hiểu đ- ợc tiềm năng của nó trong việc góp phần giảm nghèo.

Bài báo này đ- a ra sự phân loại giữa hai mô hình giảm nghèo, trong mối liên hệ với rừng. *Thứ nhất*, nguồn rừng có thể

giúp ng- ời nghèo giảm nghèo hay tránh đ- ợc nghèo. Các sản phẩm rừng phi gỗ rất đặc biệt nh- ng có vai trò mờ nhạt trong việc giảm nghèo. Một mặt, sự tiếp cận t- ơng đối của ng- ời dân đối với nguồn rừng và những yêu cầu về vốn thấp đã làm cho nguồn rừng trở thành những mạng l- ới an toàn có giá trị. Mặt khác, với nguồn nguyên liệu rừng nh- vậy, có thể làm cho ng- ời dân mắc vào cái bẫy nghèo. *Thứ hai*, rừng có thể giúp ng- ời dân tự kéo mình ra khỏi cảnh nghèo. Tiềm năng này chỉ có thể nhận biết được phần nào vì gỗ có giá trị cao đã hấp dẫn những ng- ời cạnh tranh có quyền lực; và do những đặc điểm cố hữu của gỗ đã khiến những ng- ời nghèo nhất trong số những ng- ời nghèo khó có thể tiếp cận đ- ợc.

Việc sử dụng rừng đã mang lại cơ hội và thách thức cho giảm nghèo. Chính sự thay đổi về môi tr- ờng và chính trị-xã hội có thể nâng cao vai trò của rừng trong t- ơng lai, mặc dù điều này có lẽ là không chắc chắn. Đó là: sự phân quyền; đảm bảo sở hữu rừng một cách chắc chắn hơn; dân chủ hoá; thu hoạch quá mức và sự rút lui của ng- ời đ- ợc nh- ợng quyền; sự lớn mạnh của thị tr- ờng thành thị; tự do hoá và những kỹ thuật mới sẵn sàng trả tiền cho các dịch vụ môi tr- ờng.

Một kết quả ủng hộ ng- ời nghèo chịu đ- ợc sự thay đổi lớn nếu nó đ- ợc đảm bảo thông qua sự cải cách về chính trị. Một chiến l- ợc về giảm nghèo dựa vào rừng bao gồm những yếu tố sau: thành lập một ch- ơng trình nghị sự với con ng- ời là trung tâm; thay đổi về sở hữu và những quy định cứng nhắc; cải thiện những thoả thuận về thị tr- ờng cho ng- ời dân bị đẩy ra ngoài lề; tạo ra mối quan hệ đối tác

giữa người nghèo và các công ty lâm nghiệp; tái thiết kế việc chuyển tiền chi trả; và hội nhập những nỗ lực giảm nghèo dựa vào rừng vào các chiến lược giảm nghèo và phát triển nông thôn.

Để khép lại, có 3 điểm cần nhấn mạnh. Thứ nhất, sẽ rất hữu ích khi kêu gọi mọi người quan tâm tới rừng và người đói. Vào năm 1960 người ta tin rằng rừng có thể đóng vai trò chính trong việc giảm nghèo ở các nước đang phát triển. Năm 1980 người ta nhận thấy lời dự báo của năm 1960 là đúng. Đúng trên thiên niên kỷ mới, người ta quan tâm tới các chủ đề nghiên cứu và chủ đề mới là lâm nghiệp lấy con người làm trung tâm. Những điều kiện hiện tại là cơ sở cho việc hưởng lợi ổn định và lạc quan đối với người nghèo trừ phi họ đạt được một mức độ và ảnh hưởng về quyền lực mà hiện nay họ chưa có.

Thứ hai, rừng tự nhiên đang bị đe dọa ở các nước đang phát triển và những người nghèo sống dựa vào rừng là những người phải chịu thiệt thòi do sự xuống cấp và biến mất của các tác nhân bên ngoài. Thực tế này có nghĩa là sự công bằng xã hội phải được đưa ra trong quá trình bảo vệ rừng tự nhiên và người nghèo phụ thuộc vào rừng là một tiềm năng quan trọng trong quá trình vận động để bảo vệ rừng. Trong một số trường hợp, trao cho họ sự hỗ trợ có tiếng nói mạnh mẽ hơn không chỉ đối với mục tiêu giảm nghèo mà còn đối với cả việc bảo vệ rừng.

Cuối cùng, điều quan trọng là nhận ra mối quan hệ giữa nguồn tài nguyên rừng và sinh kế ở nông thôn. Sự phát triển của mối quan hệ này rất quan trọng để có thể thiết kế được các chương trình xóa nghèo dựa vào rừng một cách có hiệu quả cao và

lâu dài. Angelsen và Wunder có xác định ba lĩnh vực quan trọng (2002: 58 - 61). Họ yêu cầu một sự hiểu biết sâu sắc về chức năng của rừng như các mạng lưới an toàn, các cách thức tăng thu nhập từ rừng, các vấn đề cần quan tâm và các khuyến khích chính trị.

Đặng Minh Ngọc dịch
Võ Xuân Tình hiệu đính

Tài liệu tham khảo

- Alexandratos, Nikos. 1995. *World Agriculture: Towards 2010. An FAO Study*. Chichester, New York, Brisbane, Toronto and Singapore: John Wiley and Sons.
- Arnold, J.E. Michael. 2001a. *Forestry, Poverty and Aid*. CIFOR Occasional Paper No. 33. Bogor, Indonesia: Center for International Forestry Research.
- Arnold, J.E.M. 2001b. *Forests and People: 25 Years of Community Forestry*. Rome: Food and Agriculture Organization of the United Nations.
- Arnold, Michael and Ian Townson. 1998. *Assessing the Potential of Forest Product Activities to Contribute to Rural Incomes in Africa. Natural Resource Perspectives* Number 37, November. London, UK: Overseas Development Institute.
- Angelsen, Arild and Sven Wunder. 2002. *Exploring the Poverty-Forest Link: Key Concepts, Issues and Research Implications*. Unpublished paper.
- Barham, Bradford L., Oliver T. Coomes and Yoshito Takasaki. 1999. *Rain Forest Livelihoods: Income Generation, Household Wealth and Forest Use. Unasylva* 50(198):34-42.
- Bass, Stephen, Olivier Dubois, Pedro Moura Costa, Michelle Pinard, Richard Tipper and Charlie Wilson. 2000. *Rural Livelihoods*

and Carbon Management. IIED Natural Resources Issues Paper No. 1. London: International Institute for Environment and Development.

Byron, R. Neil and J.E. Michael Arnold. 1999. What futures for the people of the tropical forests? *World Development* 27(5):789-805.

Calibre Consultants and the Statistical Services Centre (SSC). 2000. Number of Forest-Dependent People: A Feasibility Study for DFID's Forestry Research Programme. Reading, UK: University of Reading.

CIC (Cutter Information Corporation). 2000. Focus Report: Saving the Forest with a Timber Lease. *Global Environmental Change Report* 12(19):1-2.

Desmond, H. and D. Race. 2001. Global Survey and Analytical Framework for Forestry Out-grower Arrangements. Rome: Food and Agriculture Organization of the United Nations.

Dove, Michael. 1993. A Revisionist View of Tropical Deforestation and Development. *Environmental Conservation* 20(1):17-24.

Dyson, Tim. 1996. *Population and Food: Global Trends and Future Prospects*. London and New York: Routledge.

Evans, L.T. 1998. *Feeding the Ten Billion: Plants and Population Growth*. Cambridge, United Kingdom: Cambridge University Press.

FAO. 1987. *Small-Scale Forest-Based Processing Enterprises*. FAO Forestry paper 79. Rome: Food and Agricultural Organization Nations.

FAO. 2001. *State of the World's Forests*. Rome, Italy: Food and Agriculture Organization of the United Nations.

FAO and CIFOR. forthcoming. Proceedings of a Meeting to Develop Joint Action Planning Between Farm Foresters,

Private Companies, Research and Extension Agencies and NGOs. May 21-23, 2002.

FAO and DFID. 2001. How Forests Can Reduce Poverty. Rome, Italy: Food and Agriculture Organization of the United Nations. London, UK: Department for International Development.

Ferraro, P.J. 2000. Global Habitat Protection: Limitations of Development Interventions and a Role for Conservation Performance Payments. *Department of Applied Economics and Management Working Paper no. 2000-03*. Cornell University, Ithaca, USA.

Gilmour, D.A. 1994. *Conservation and Development - Seeking the Linkages*. International Symposium on Management of Rainforests in Asia, University of Oslo, March 23-26.

Gordon, John C., Joyce K. Berry and Ralph Schmidt. Forests, Poverty, and this Book. Chapter 2 in Ralph Schmidt, Joyce K. Berry and John C. Gordon (eds.) *Forests to Fight Poverty: Creating National Strategies*. New Haven and London: Yale University Press. pp. 8-22.

Grieg-Gran, M. 2000. Fiscal incentives for biodiversity conservation: The ICMS Ecológico in Brazil.

Gurung, C.P. and M.D. Coursey. 1994. Nepal, pioneering sustainable tourism. The Annapurna Conservation Area Project: an applied experiment in integrated conservation and development, The Rural Extension Bulletin, no.5, August, University of Reading (UK).

Gutman, Pablo. 2001. Forest Conservation and the Rural Poor: A Call to Broaden the Conservation Agenda. Washington, D.C.: WWF Macroeconomics Program Office.

Hill, Ian. 2000. Corruption in the Forest Sector in India: Impacts and Implications for

Development Assistance. *International Forestry Review* 2(3):200-207, 240, 242.

Homma, A.K.O. 1992. The Dynamics of Extraction in Amazonia: A Historical Perspective. *Advances in Economic Botany* 9: 23-31.

ILO. 2001. Social and Labour Dimensions of the Forestry and Wood Industries on the Move. Geneva: International Labour Office.

Landell-Mills, Natasha and Ina Porras. 2002. Silver Bullet or Fools' Gold? London, UK: International Institute for Environment and Development.

Lee, David R., Paul J. Ferraro and Christopher B. Barrett. 2001. Introduction: Changing Perspectives on Agricultural Intensification, Economic Development and the Environment. Chapter in D.R. Lee and C.B. Barrett (eds.) *Tradeoffs or Synergies?: Agricultural Intensification, Economic Development and the Environment*. Wallingford, Oxon, UK and New York, New York, USA: CABI Publishing. pp. 1-16.

Mayers, James. 2000. Company-Community Forestry Partnership: A Growing Phenomenon. *Unasylva* 200 (51): 33-41.

Mayers, James and Sonja Vermeulen. 2002. Power from the Trees: How Good Forest Governance Can Help Reduce Poverty. Unpublished paper.

Neumann, Roderick P. and Eric Hirsch. 2000. *Commercialisation of Non-Timber Forest Products: Review and Analysis of Research*. Bogor, Indonesia: Center for International Forestry Research. Rome: FAO.

Pagiola, Stefano. 2001. 'Paying for water services', Forest Trends, Workshop on New Markets for a Green Economy, Teresópolis, Brazil, 24-26 March. Accessed 18 October 2001 at: <http://www.forest-trends.org/whoweare/pdf/brazil2001/Paying%20for%20Water%20Services.pdf>

Peluso, Nancy L. 1992. *Rich Forests, Poor People: Resource Control and Resistance in Java*. Berkeley, California: University of California Press.

Peluso, Nancy. 1999. The Role of Forests in Sustaining Smallholders. Chapter 4 in Ralph Schmidt, Joyce K. Berry and John C. Gordon (eds.) *Forests to Fight Poverty: Creating National Strategies*. New Haven and London: Yale University Press. pp. 38-64.

Rathore, S.K.S., S.P. Singh and J.S. Singh. 1995. Evaluation of Carrying Capacity with Particular Reference to Firewood and Fodder Resource in Central Himalaya: A Case Study of Baliya Catchment. *International Journal of Sustainable Development and World Ecology* 2(4):285-293.

Richards, John F. 1990. Land Transformation. Chapter in B.L. Turner, W.C. Clark, R.W. Kates, J.F. Richards, J.T. Matthews and W.B. Meyers (eds.) *The Earth as Transformed by Human Action*. Cambridge: Cambridge University Press. pp. 163-178.

Rosegrant, Mark W., Michael S. Paisner, Siet Meijer and Julie Witcover. 2001. *Global Food Projections to 2020: Emerging Trends and Alternative Futures*. Washington, D.C.: International Food Policy Research Institute.

Sanchez, Pedro A., Roland J. Buresh and Roger R. Leakey. 1997. Trees, Soils, and Food Security. *Philosophical Transactions of the Royal Society of London* 352(1356):949-961.

Scherr, Sarah J., Andy White and David Kaimowitz. Forthcoming. *Strategies to Improve Rural Livelihoods through Markets for Forest Products and Services*. Washington, DC: Forest Trends.

Schulte-Bisping, Hubert, Michael Bredemeier and Friedrich Beese. 1999. Global Availability of Wood and Energy Supply from Fuelwood and Charcoal. *Ambio* 28(7):592-594.

Simpson, R. David. 1999. Introduction. Technological Innovations in Natural Resource Industries. In: R.D. Simpson (ed.): Productivity in Natural Resource Industries. Improvement through Innovation, Washington D.C.: Resources for the Future.

Smith, J., K. Mulongoy, R. Persson, and J. Sayer. 2000. Harnessing carbon markets for tropical forest conservation: towards a more realistic assessment. *Environmental Conservation*, 27 (3): 300-311.

Smith, Joyotee and Sarah J. Scherr. Forthcoming. Forest Carbon and Local Livelihoods. Policy Report. Bogor, Indonesia: Center for International Forestry Research; Washington, D.C.: Forest Trends.

The Zimbabwe Trust, The Department of National Parks and Wildlife Management, and The Campfire Association, 1994. Zimbabwe: tourism, people and wildlife, The Rural Extension Bulletin, no.5, August, University of Reading (UK).

Tomich, Thomas P., Meine van Noordwijk, Suseno Budidarsono, Andy Gillison, Trikurniati Kusumanto, Daniel Murdiyarto, Fred Stolle and Achmad M. Fagi. 2001. Agricultural Intensification, Deforestation and the Environment: Assessing the Tradeoffs in Sumatra, Indonesia. Chapter in D.R. Lee and C.B. Barrett (eds.) *Tradeoffs or Synergies?: Agricultural Intensification, Economic Development and the Environment*. Wallingford, Oxon, UK and New York, New York, USA: CABI Publishing. pp. 221-244.

Warner, K. 2000. Forestry and Sustainable Livelihoods. *Unasylva* 51(202):3-12.

Wells, Michael and Katrina Brandon. 1992. *People and Parks: Linking Protected Area Management With Local Communities*. Washington, DC: IBRD/The World Bank.

Westoby, Jack. 1987. *The Purpose of Forests: Follies of Development*. Oxford: Basil Blackwell.

White, Andy and Alejandra Martin. 2002. Who Own the World's Forests?: Forest Tenure and Public Forests in Transition. Washington, D.C: Forest Trends; Center for International Environmental Law.

World Bank. 2001. *World Development Report 2000/2001: Attacking Poverty*. Oxford: Oxford University Press.

WRI. 2000. *World Resources 2000-2001: People and Ecosystems. The Fraying Web of Life*. Washington, D.C.: World Resources Institute.

Wunder, Sven. 1999. 'Forest conservation through ecotourism income? A case study from the Ecuadorian Amazon region', CIFOR Occasional Paper 21, Bogor, Indonesia: Center for International Forestry Research.

Wunder, Sven. 2000. 'Big island, green forests and backpackers. Land-use and development options on Ilha Grande, Rio de Janeiro state, Brazil', CDR Working Paper 00.3, March, Copenhagen: Centre for Development Research, 42 pp.

Wunder, Sven. 2001. Poverty Alleviation and Tropical Forests—What Scope for Synergies? *World Development* 29: 1817-1833.



Điểm du lịch Bản Đôn, huyện Buôn Đôn, tỉnh Đắk Lắk

Ảnh: Lê Phạm Minh Quý